

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÀU BÀNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2021/DS-ST

Ngày: 20-12-2021

V/v tranh chấp về hợp đồng vay tài sản
và hợp đồng mua bán

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÀU BÀNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ánh Tuyết.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Độ;

Ông Nguyễn Đình Quân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Diễm Trang, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mai Giang – Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 92/2021/TLST-DS ngày 03 tháng 6 năm 2021 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản và tranh chấp hợp đồng mua bán theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 57/2021/QĐXXST-DS ngày 16 tháng 11 năm 2021 và các Quyết định hoãn phiên tòa số 58/2021/QĐST-DS ngày 02 tháng 12 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Đỗ Thu N, sinh năm 1986; nơi cư trú: số 118, tổ 4, ấp M, xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:

Anh Lâm Thanh T, sinh năm 1993; nơi cư trú: Công ty Đ, N1 khu dân cư T, đường B, phường B1, thành phố T, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 06 tháng 5 năm 2021), vắng mặt.

Anh Lê Văn B, sinh năm 1996; nơi cư trú: Công ty Đ, N1 khu dân cư T, đường B, phường B1, thành phố T, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 06 tháng 5 năm 2021), có mặt.

- Bị đơn:

Ông Trần Văn T, sinh năm 1981; nơi cư trú: ấp S, xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

Bà Trần Thị H, sinh năm 1984; nơi cư trú: ấp S, xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Ông Nguyễn Đức D, sinh năm 1983; nơi cư trú: số 118, tổ 4, ấp M, xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương, vắng mặt (có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 10 tháng 5 năm 2021 và trong quá trình tố tụng người đại diện hợp pháp của nguyên đơn anh Lê Văn B trình bày:

Bà Đỗ Thu N và ông Nguyễn Đức D là vợ chồng. Giữa bà N, ông D và vợ chồng ông Trần Văn T, bà Trần Thị H có mối quan hệ quen biết.

Ngày 31 tháng 8 năm 2018, vợ chồng ông T, bà H cần vốn làm ăn nên có đến vay tiền bà N với tổng số tiền là 187.845.000 đồng. Vợ chồng ông T bà H hẹn 30 tháng sau sẽ trả lại cho bà N với lãi suất là 1%/tháng.

Việc vay tiền được thể hiện bằng giấy viết tay đề ngày 31 tháng 8 năm 2018, ông T, bà H lẫn tay, kí ghi rõ họ tên mục bên vay. Thời hạn vay là 30 tháng, lãi suất là 1%/tháng. Cho đến nay, ông T, bà H chưa trả nợ gốc, chưa trả lãi cho bà N.

Sau khi hết thời hạn, bà N đã nhiều lần liên hệ yêu cầu vợ chồng ông T, bà H trả số tiền trên nhưng ông T, bà H không trả.

Nay, bà N khởi kiện buộc ông T và bà H cùng có trách nhiệm trả cho bà N số tiền nợ gốc là 187.845.000 đồng và tiền lãi tạm tính đến ngày 01 tháng 5 năm 2021 ($187.845.000 \text{ đồng} \times 1\%/\text{tháng} \times 32 \text{ tháng}$) là 60.110.400 đồng. Tổng cộng là 247.955.400 (hai trăm bốn mươi bảy triệu chín trăm năm mươi lăm nghìn bốn trăm) đồng.

Quá trình tố tụng, bị đơn ông Trần Văn T và bà Trần Thị H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần để làm việc, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải. Tuy nhiên, ông T, bà H không gửi văn bản trình bày ý kiến về việc yêu cầu thanh toán nợ của bà Đỗ Thu N và cũng không đến Tòa án để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của ông T và bà H.

Tại Bản tự khai ngày 15 tháng 6 năm 2021, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Đức D trình bày: ông D là chồng bà Đỗ Thu N. Thống nhất như lời trình bày của bà N về hợp đồng vay tài sản giữa bà N và vợ chồng ông T, bà H. Thống nhất với yêu cầu của bà N về việc yêu cầu ông Trần Văn T và bà Trần Thị H cùng có trách nhiệm trả cho vợ chồng ông D, bà N số tiền 187.845.000 đồng nợ gốc và tiền lãi tạm tính đến ngày 01 tháng 5 năm 2021 ($187.845.000 \text{ đồng} \times 1\%/\text{tháng} \times 32 \text{ tháng}$) là 60.110.400 đồng. Tổng cộng là 247.955.400 (hai trăm bốn

mười bảy triệu chín trăm năm mươi lăm nghìn bốn trăm) đồng. Ông D không có yêu cầu độc lập.

Tại phiên tòa:

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn anh Lê Văn B trình bày: ngày 30 tháng 4 năm 2017, bà N cho vợ chồng ông T, bà H vay số tiền nợ gốc ban đầu là 100.000.000 đồng, thỏa thuận về tiền lãi là 3%/tháng. Đến ngày 31 tháng 8 năm 2018, ông T, bà H chưa trả nợ gốc, chưa trả tiền lãi. Do đó, bà N đã cộng tiền lãi 16 tháng là 48.000.000 đồng vào nợ gốc thành số tiền 148.000.000 đồng. Ngoài ra, ông T, bà H còn nợ tiền mua thuốc thú y của bà N số tiền 39.845.000 đồng. Tổng số tiền ông T, bà H còn nợ bà N là 187.845.000 đồng. Ngày 31 tháng 8 năm 2018, bà N lập giấy viết tay có tiêu đề “GIẤY VAY TIỀN”, giấy này do bà N viết toàn bộ nội dung, ông T, bà H cùng ký tên, lăn tay xác định số nợ.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn anh Lê Văn B thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể như sau:

Về tiền nợ gốc: chỉ yêu cầu ông T, bà H cùng liên đới trả cho bà N 100.000.000 đồng.

Về tiền lãi: chỉ yêu cầu ông T, bà H cùng liên đới trả cho bà N tiền lãi của số tiền 100.000.000 đồng nợ gốc, với mức lãi suất 1%/tháng, tính từ ngày 31 tháng 8 năm 2018 đến ngày 01 tháng 5 năm 2021 là 32.000.000 đồng.

Về tiền nợ thuốc thú y: chỉ yêu cầu ông T, bà H cùng liên đới trả cho bà N số tiền 39.845.000 đồng, không yêu cầu tính tiền lãi.

Tổng số tiền yêu cầu ông T, bà H cùng liên đới trả cho bà N là 171.845.000 đồng.

Bị đơn ông Trần Văn T và bà Trần Thị H được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Đức D có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng:

+ Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử:

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 48 của Bộ luật Tố tụng dân sự (sau đây viết tắt là BLTTDS) như thụ lý vụ án, tiến hành thu thập chứng cứ, xác minh chứng cứ, tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và tiến hành hòa giải, triệu tập nguyên đơn, bị đơn.

Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản giữa các đương sự trong vụ án là một loại tranh chấp về dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Trong vụ án này bị đơn ở xã L, huyện B,

tỉnh Bình Dương. Vì vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS.

Về xác định tư cách đương sự tham gia tố tụng: Tòa án xác định đúng tư cách tham gia tố tụng của đương sự theo quy định Điều 68 của BLTTDS.

Việc xác minh, thu thập chứng cứ, giao nhận chứng cứ đúng quy định tại các Điều từ 93 đến 97 của BLTTDS.

Về trình tự thụ lý thẩm phán đã thực hiện đúng quy định tại Điều 195 của BLTTDS, thông báo thụ lý cho đương sự và viện kiểm sát đúng quy định tại Điều 196 của BLTTDS.

Việc chuyển giao hồ sơ và gửi quyết định đưa vụ án ra xét xử thẩm phán đã thực hiện đúng quy định tại Điều 220 của BLTTDS.

+ Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa: Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của BLTTDS về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

+ Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định của pháp luật. Bị đơn được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là đúng theo quy định tại khoản 2 Điều 227 của BLTTDS.

- Về nội dung: Bà Đỗ Thu N và ông Nguyễn Đức D là vợ chồng. Giữa bà N, ông D và vợ chồng ông Trần Văn T, bà Trần Thị H có mối quan hệ quen biết. Ngày 31 tháng 8 năm 2018, vợ chồng ông T, bà H cần vốn làm ăn nên có đến vay tiền bà N với tổng số tiền là 187.845.000 đồng. Vợ chồng ông T bà H hẹn 30 tháng sau sẽ trả lại cho bà N với lãi suất là 1%/tháng. Việc vay tiền được thể hiện bằng giấy viết tay đề ngày 31 tháng 8 năm 2018, ông T, bà H lẫn tay, kí ghi rõ họ tên mục bên vay. Thời hạn vay là 30 tháng, lãi suất là 1%/tháng. Cho đến nay, ông T, bà H chưa trả nợ gốc, chưa trả lãi cho bà N. Sau khi hết thời hạn, bà N đã nhiều lần liên hệ yêu cầu vợ chồng ông T, bà H trả số tiền trên nhưng ông T, bà H không trả. Nay, bà N khởi kiện buộc ông T và bà H cùng có trách nhiệm trả cho bà Đỗ Thu N 187.845.000 đồng nợ gốc và tiền lãi tạm tính đến ngày 01 tháng 5 năm 2021 (187.845.000 đồng x 1%/tháng x 32 tháng) là 60.110.400 đồng. Tổng cộng là 247.955.400 (hai trăm bốn mươi bảy triệu chín trăm năm mươi lăm nghìn bốn trăm) đồng.

Quá trình tố tụng, bị đơn ông Trần Văn T và bà Trần Thị H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần để làm việc, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của bị đơn. Như vậy, trên cơ sở giấy vay tiền ngày 31 tháng 8 năm 2018 do nguyên đơn cung cấp được bị đơn thừa nhận, có căn cứ để xác định việc vay tiền giữa các bên là có thật, phù hợp với quy định tại Điều 385 và Điều 463 của Bộ luật Dân sự

năm 2015 nên đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của BLTTDS. Tại phiên tòa hôm nay, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn xin rút một phần yêu cầu đối số tiền nợ gốc và tiền lãi, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng. Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Quan hệ pháp luật tranh chấp: Bà Đỗ Thu N khởi kiện ông Trần Văn T và bà Trần Thị H, yêu cầu ông T và bà H cùng thanh toán nợ và thanh toán tiền mua thuốc thú y cho bà N, do đó quan hệ pháp luật tranh chấp là tranh chấp về hợp đồng vay tài sản và tranh chấp về hợp đồng mua bán theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của BLTTDS.

- Thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Ông Trần Văn T và bà Trần Thị H có nơi cư trú tại số 118, tổ 4, ấp M, xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS.

- Sự có mặt của đương sự tại phiên tòa: bị đơn ông Trần Văn T và bà Trần Thị H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do, ông Nguyễn Đức D vắng mặt, có yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt, do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông T, bà H và ông D theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 của BLTTDS.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] Về hợp đồng vay tài sản:

[2.1.1] Về nợ gốc:

Nguyên đơn khởi kiện tranh chấp về hợp đồng vay tài sản, chứng cứ nguyên đơn cung cấp là giấy vay tiền đề ngày 31 tháng 8 năm 2018. Bị đơn có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, bị đơn là ông Trần Văn T và bà Trần Thị H được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng không tham gia tố tụng, được xem đã từ bỏ quyền cung cấp tài liệu, chứng cứ, chứng minh và trình bày để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình cũng như không phản đối những tình tiết, sự kiện mà nguyên đơn là bà Đỗ Thu N đưa ra. Hội đồng xét xử xác định đây là tình tiết không cần phải chứng minh theo khoản 2 Điều 92 của BLTTDS.

Xét tài liệu chứng cứ nguyên đơn cung cấp là giấy vay tiền đề ngày 31 tháng 8 năm 2018 (bút lục số 08), nội dung tại mục III- tài sản vay và lãi suất vay thể hiện:

“1. Tài sản vay: tổng số tiền cho vay 187.845.000 đồng, gồm:

- Tiền mặt vay ban đầu: 100.000.000 đồng (1);*
- Tiền lãi 16 tháng khoản vay 100.000.000 đồng bên vay chưa đóng cho bên vay là $100.000.000 \times 3\% \times 16 \text{ tháng} = 48.000.000$ đồng (2);*
- Tiền thuốc thú y bên vay mua thiếu bên cho vay với tổng số tiền là 39.845.000 đồng (3).*

Tổng khoản (1) + (2) + (3) = 187.845.000 đồng.

2. Lãi suất cho vay 1,0%/tháng.

3. Thời hạn cho vay:

..... 30 tháng kể từ ngày 31-8-2018”

Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của bà Đỗ Thu N xác định ông T, bà H vay của bà N là 100.000.000 đồng tiền nợ gốc từ ngày 30 tháng 4 năm 2017. Đến 31 tháng 8 năm 2018, ông T, bà H không trả nợ gốc, không trả tiền lãi nên các bên tiến hành lập văn bản ghi nhận là giấy viết tay có tiêu đề “GIẤY VAY TIỀN”. Các bên tiếp tục thỏa thuận lại thời hạn trả nợ là 30 tháng tính từ ngày 31 tháng 8 năm 2018, đồng thời người đại diện hợp pháp của nguyên đơn chỉ yêu cầu ông T, bà H trả số tiền nợ gốc là 100.000.000 đồng.

Có cơ sở xác định hợp đồng vay tiền giữa bà Đỗ Thu N và ông Trần Văn T, bà Trần Thị H là có thật, do hai bên tự nguyện thỏa thuận giao kết với nhau. Khi vay hai bên xác lập giao dịch bằng văn bản. Khi giao kết hợp đồng, hai bên có đủ năng lực hành vi dân sự, nội dung thỏa thuận trong hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên hợp đồng vay có hiệu lực pháp luật và có ý nghĩa ràng buộc trách nhiệm pháp lý giữa các bên. Do đó, có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thu N đối với ông Trần Văn T và bà Trần Thị H về nợ gốc. Buộc ông T, bà H cùng phải trả cho bà N 100.000.000 đồng nợ gốc theo quy định tại các Điều 463, 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2.1.2] Về tiền lãi: tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn yêu cầu ông T, bà H trả lãi đối với số tiền nợ gốc 100.000.000 đồng, mức lãi suất là 1%/tháng tính từ ngày 31 tháng 8 năm 2021 đến ngày 01 tháng 5 năm 2021 ($100.000.000 \text{ đồng} \times 1\%/\text{tháng} \times 32 \text{ tháng}$) là 32.000.000 đồng. Xét mức lãi suất và thời gian yêu cầu tính lãi của nguyên đơn là phù hợp quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và Điều 5 của Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2] Về hợp đồng mua bán:

Tại đơn khởi kiện, nguyên đơn xác định bị đơn còn nợ tiền mua thuốc thú y nên đã cộng tiền nợ mua thuốc thú y thành tiền vay là chưa phù hợp. Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn yêu cầu các bị đơn cùng trả số tiền còn nợ mua thuốc thú y là 39.845.000 đồng. Để giải quyết toàn diện vụ án, đảm bảo

quyền và lợi ích của các đương sự, đồng thời số tiền nguyên đơn yêu cầu không vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu nên Hội đồng xét xử vẫn xem xét giải quyết.

Xét, tại “GIẤY VAY TIỀN” ngày 31 tháng 8 năm 2018, có nội dung “*Tiền thuộc thú y bên vay mua thiếu bên cho vay với tổng số tiền là 39.845.000 đồng*”. Bị đơn ông Trần Văn T và bà Trần Thị H cùng kí, lấn tay. Có căn cứ xác định các bên trong hợp đồng đã đối chiếu xác định ông T, bà H còn nợ tiền thuộc thú y của bà N số tiền 39.845.000 đồng. Nguyên đơn yêu cầu ông T, bà H cùng có trách nhiệm thanh toán số tiền 39.845.000 đồng, không yêu cầu tiền lãi là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại các Điều 430, 440 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Từ các phân tích nêu trên, xét nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán 100.000.000 đồng nợ gốc, 32.000.000 đồng tiền lãi và 39.845.000 đồng tiền mua thuộc thú y là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.3] Tại phiên tòa, nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 48.000.000 đồng, hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện theo quy định tại Điều 219 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa về nội dung vụ án là có cơ sở nên chấp nhận.

[4] Về án phí:

Ông Trần Văn T và bà Trần Thị H phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 92, 147, 219, điểm b khoản 2 Điều 227, các Điều 228, 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 351, 357, 430, 440, 463, 466 và 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao ngày 11 tháng 01 năm 2019 Hướng dẫn một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Căn cứ vào Luật Phí và Lệ phí; khoản 2 Điều 26 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đỗ Thu N đối với bị đơn ông Trần Văn T và bà Trần Thị H về việc tranh chấp về hợp đồng vay tài sản và tranh chấp hợp đồng mua bán.

1.1 Buộc ông Trần Văn T và bà Trần Thị H cùng liên đới trả cho Đỗ Thu N số tiền 132.000.000 (một trăm ba mươi hai triệu) đồng, trong đó bao gồm: 100.000.000 (một trăm triệu) đồng nợ gốc và 32.000.000 (ba mươi hai triệu) đồng tiền lãi.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

1.2 Buộc ông Trần Văn T và bà Trần Thị H cùng liên đới trả cho Đỗ Thu N số tiền 39.845.000 (ba mươi chín triệu tám trăm bốn mươi lăm nghìn) đồng tiền nợ thuốc thú y.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đỗ Thu N đối với bị đơn ông Trần Văn T và bà Trần Thị H về việc tranh chấp về hợp đồng vay tài sản số tiền 48.000.000 đồng (bốn mươi tám triệu) đồng.

3. Về án phí:

Bà Đỗ Thu N không phải chịu án phí. Hoàn lại cho bà N 6.198.885 (sáu triệu một trăm chín mươi tám nghìn tám trăm tám mươi lăm) đồng đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0039428 ngày 31 tháng 5 năm 2021 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

Ông Trần Văn T và bà Trần Thị H phải nộp 8.592.225 (tám triệu năm trăm chín mươi hai nghìn hai trăm hai mươi lăm) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự không có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 9 Luật Thi hành án

dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Bàu Bàng;
- Chi cục THADS huyện Bàu Bàng;
- Đương sự;
- Cổng thông tin điện tử Tòa án;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Ánh Tuyết